

MỘT SỐ BIẾN ĐỔI CỦA TỪ GỐC HÁN TRONG TIẾNG VIỆT

PHAM NGOC HÀM¹

LÊ THI THU HOÀI²

Abstract: Language contact has facilitated the incorporation of an enormous Chinese vocabulary into the Vietnamese language, which then turns into Sino-Vietnamese vocabulary. During this assimilation process, the words of Chinese origin may preserve their original meanings and parts of speech. However, it is likely that these Chinese-origin words may undergo some changes in parts of speech and meanings. This article employs various research methods and research techniques, such as analysis, comparison, and contrast, to clarify the changes in terms of meaning and part of speech in Sino-Vietnamese vocabulary in comparison with Chinese counterparts. It is hoped that the article can contribute a resource for teaching and Chinese-Vietnamese translation.

Keywords: *Sino-Vietnamese vocabulary, Chinese vocabulary, part of speech, change.*

1. Đặt vấn đề

Từ ngoại lai là một bộ phận hợp thành quan trọng trong hệ thống từ vựng của mỗi ngôn ngữ. Đó là kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ và giao lưu văn hóa giữa các nước. Tiếng Việt cũng không nằm ngoài quy luật đó. Tiếng Việt có một lượng khá lớn từ gốc Hán. Những từ gốc Hán này sau khi du nhập vào tiếng Việt có khi vẫn giữ nguyên từ loại và nghĩa, chẳng hạn như *học tập* (学习), *thị trường* (市场), *tập tục* (习俗), *thông minh* (聪明), *linh hoạt* (灵活), *công tác* (工作)...; có khi thay đổi hoàn toàn về từ loại, chẳng hạn như *đặc sắc* (特色) trong tiếng Hán là một danh từ, nhưng trong tiếng Việt, *đặc sắc* lại là tính từ. Về nghĩa, có những từ sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt đã thay đổi hoàn toàn, chẳng hạn như *tỉ mỉ* (仔细) trong tiếng Hán nghĩa là tỉ mỉ, kĩ càng, song trong tiếng Việt lại có nghĩa là cách đối nhân xử thế khéo léo, hợp đạo lí. Tuy nhiên, cũng có những từ chỉ thay đổi một phần theo xu hướng mở rộng hoặc thu hẹp. Vì vậy, từ Hán Việt được coi là “con dao hai lưỡi” đối với người Việt Nam học tiếng Trung Quốc. Điều đó có nghĩa là, đối với những từ tiếng Hán sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt vẫn giữ nguyên nghĩa và từ loại sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người học, nhưng những từ có sự thay đổi dù ở mức độ nào cũng là nguyên nhân gây lỗi cho người học. Nếu không phân biệt được sự khác biệt giữa chúng, người học sẽ suy luận từ cách dùng của từ Việt gốc Hán trong tiếng Việt áp đặt vào cách dùng của từ tiếng Trung Quốc tương ứng, còn gọi là do sự chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích đã gây nên lỗi.

Về nghiên cứu từ Hán Việt ở Việt Nam những năm gần đây, cần đề cập tới cuốn *Từ ngữ Hán Việt tiếp nhận & sáng tạo* của nhiều tác giả do Nhà xuất bản KHXH ấn hành năm 2018. Trong khuôn khổ 392 trang, cuốn sách trước hết tổng kết lại một số vấn đề về từ ngoại lai, sau đó tiến hành phân tích những đặc điểm nổi bật của từ ngữ Hán Việt trên các bình diện cấu tạo, ngữ nghĩa, giá trị phong cách và dụng học, nhất là sự sáng tạo của người Việt Nam khi sử dụng từ Hán Việt và yếu tố Hán Việt. Ngoài ra, cuốn sách còn có nội dung khảo sát lỗi sai trong việc giải nghĩa yếu tố Hán Việt, từ đó đưa ra kiến nghị về chuẩn hóa từ Hán Việt. Tiếp đó là luận án tiến sĩ nhan đề *Nghiên cứu đặc điểm các tổ hợp song tiết Hán Việt (có đối chiếu với tiếng Hán)* của La Văn Thanh. Luận án trên cơ sở tổng kết các

¹ PGS. TS, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

² ThS, Trường Đại học Hải Phòng

vấn đề lí luận hữu quan, đã đưa ra bức tranh chung về tổ hợp song tiết Hán Việt trong tiếng Việt. Bằng thủ pháp thống kê, tác giả rút ra trong tổng số 39.924 tổ hợp tiếng Việt hiện đại thì có tới 10.900 tổ hợp song tiết Hán Việt. Có thể nói, nội dung có giá trị nhất của luận án chính là việc phân tích làm sáng tỏ đặc điểm của tổ hợp song tiết Hán Việt từ góc độ cấu tạo và ngữ nghĩa. Luận án rút ra 9 điểm kết luận về tổ hợp song tiết Hán Việt khá xác đáng, có giá trị tham khảo cao. Ngoài ra, phải kể đến một số bài nghiên cứu đăng trên các Tạp chí chuyên ngành bàn về đặc điểm của từ Hán Việt và dạy học từ Hán Việt dưới những góc nhìn khác nhau. Trong khuôn khổ bài viết này, bằng phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu, chúng tôi thông qua một số ví dụ tiêu biểu nhằm làm nổi rõ sự biến đổi về từ loại hoặc nghĩa của một bộ phận từ Việt gốc Hán trong tiếng Việt so với từ nguyên dạng tiếng Hán, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác giảng dạy và dịch thuật Hán - Việt.

2. Khái quát về từ Hán Việt

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng núi sông liền một dải, tiện cho việc giao lưu, hợp tác trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Trải qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, một lượng khá lớn từ vựng tiếng Hán đã du nhập vào tiếng Việt, đa số được tồn tại song song với từ thuần Việt.

Trước hết, cần hiểu rằng, từ Hán Việt là những từ và ngữ tố tiếng Việt bắt nguồn từ tiếng Hán và những từ tiếng Việt được người Việt Nam tự tạo ra bằng phương thức ghép các từ và/ hoặc ngữ tố gốc Hán với nhau. Những từ do người Việt tự tạo này không có trong tiếng Hán. Từ Hán Việt đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp tiếng Việt, góp phần làm phong phú vốn từ vựng của tiếng Việt, một mặt bổ sung những từ ngữ vốn không có trong tiếng Việt, mặt khác góp phần tăng thêm nghĩa cho những từ thuần Việt tương đương đã có trong tiếng Việt, đáp ứng nhu cầu biểu đạt đa dạng, tinh tế của người sử dụng tiếng Việt. Nhìn chung, từ Hán Việt mang sắc thái trang trọng, được sử dụng khá rộng rãi trong giao tiếp, nhất là trường hợp giao tiếp chính thức. Từ thuần Việt mang sắc thái thân mật, đôi khi suồng sã, thường dùng trong giao tiếp phi chính thức và mang tính toàn dân.

Trong quá trình sử dụng, các từ Việt gốc Hán chịu tác động nhất định từ ý thức chủ quan của người Việt và quy tắc của tiếng Việt nên một bộ phận lớp từ này đã có những biến đổi cả về ngữ âm, từ loại và nghĩa. Do đó, việc nhận diện cũng như phân loại từ Hán Việt cũng có những khó khăn nhất định. Về khái niệm từ Hán Việt, quan niệm của các học giả chưa hoàn toàn nhất quán. Trong cuốn *Từ vựng học tiếng Việt*, Nguyễn Thiện Giáp cho rằng, từ gốc Hán trong tiếng Việt gồm hai bộ phận chính hợp thành, đó là các từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt, còn gọi là các từ Hán Việt và các từ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt [2, tr. 242]. Trong đó, các từ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt bao gồm ba loại, đó là từ Hán cổ (chỉ các từ Hán Việt du nhập vào Việt Nam từ trước đời Đường); các từ Hán Việt đã được Việt hóa và các từ gốc Hán tiếp nhận bằng con đường khẩu ngữ qua cách phát âm địa phương. Từ Hán Việt là các từ gốc Hán đọc theo cách đọc Hán Việt. Có thể chia lớp từ này thành hai loại: Thứ nhất là các từ tiếng Hán được tiếp nhận từ đời Đường đến nay. Loại này chiếm tỉ lệ lớn, gồm một phần là các từ tiếng Việt tiếp nhận trực tiếp từ tiếng Hán và một phần là các từ tiếng Việt tiếp nhận từ các ngôn ngữ khác nhưng thông qua tiếng Hán. Thứ hai là các từ Hán Việt tự tạo, tức là các từ do người Việt Nam tạo ra bằng cách sử dụng các yếu tố gốc Hán, những từ đó không có trong tiếng Hán. Nhóm từ này bao gồm những đơn vị được tạo ra do sự kết hợp giữa các yếu tố gốc Hán với nhau, chẳng hạn như *phóng viên, túng thiếu...* và những đơn vị được tạo ra do sự kết hợp giữa một yếu tố gốc Hán với một yếu tố thuần Việt, chẳng hạn như *trắng bạch, thiên lệch, bác bỏ, thay thế...*

Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu và Hoàng Trọng Phiến trong cuốn *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* cho rằng, từ Hán Việt là những từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn thứ hai: giai đoạn từ đời Đường trở về sau, được người Việt Nam đọc theo âm chuẩn của chúng theo hệ thống ngữ âm của mình [1, tr. 214]. Nguyễn Như Ý nhận định, từ Hán Việt còn gọi là từ Việt gốc Hán là “Từ tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán” đã gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của các quy

luật ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt [8, tr. 396]. Huỳnh Thanh Xuân (2004) cho rằng, từ Hán Việt là những từ gốc Hán được thu thập vào tiếng Việt. Cách đọc từ Hán Việt, hay còn gọi là âm Hán Việt là đọc theo âm Việt những từ gốc Hán. Ví dụ: *son, thủy, quốc, gia*. Hơn nữa, trong vốn từ vựng của tiếng Việt, từ Hán Việt chiếm một số lượng rất lớn (trên 70%). Từ đó, có thể thấy rằng, số lượng từ Hán Việt trong tiếng Việt theo quan điểm của các học giả khác nhau, khảo sát trên các tư liệu khác nhau có được con số khác nhau. Nguyễn Văn Khang (1994) cho rằng, từ Hán Việt trước hết là những từ Hán được đồng hóa về ngữ âm, chúng là những từ Hán có cách đọc Hán Việt được du nhập vào tiếng Việt và trở thành yếu tố của hệ thống từ vựng tiếng Việt. Trên cơ sở những quan điểm trên đây, chúng tôi cho rằng, từ Hán Việt là những từ có nguồn gốc hoàn toàn từ tiếng Hán hoặc có một phần là yếu tố gốc Hán hợp thành, chịu sự tác động của quy tắc từ pháp tiếng Việt và thói quen của người Việt qua quá trình sử dụng.

3. Sự biến đổi của từ Việt gốc Hán so với từ nguyên dạng tương ứng trong tiếng Hán

3.1. Biến đổi về từ loại

Sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, một số từ tiếng Hán đã thay đổi về từ loại. 兴趣 *hứng thú*, 心得 *tâm đắc*, 特色 *đặc sắc* là ba trường hợp tiêu biểu và thường gặp nhất. Trong tiếng Hán, các từ này đều là danh từ. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, *hứng thú*, *tâm đắc* theo quan điểm của chúng tôi đều là động từ chỉ hoạt động tâm lí. Theo Hoàng Phê, *tâm đắc* là động từ hoặc tính từ, nghĩa là *hiểu được sâu sắc, hiểu lòng nhau, thích thú và thấy rất hợp* [4, tr. 1421]. Ví dụ:

(1) Từ hôm Phong về, Hạnh thấy anh em nhà họ có vẻ tâm đắc với nhau lắm. (Nguyễn Minh Dậu)

Trước động từ chỉ hoạt động tâm lí này có thể thêm phó từ chỉ mức độ *rất, vô cùng...* Chẳng hạn như:

(2) Tôi rất tâm đắc với một định nghĩa cho rằng: “*Nịnh hót là nói với một người khác chính điều mà anh ta thích nghĩ về mình*”. (Đắc nhân tâm - Dale Carnegie)

Từ *hứng thú* trong tiếng Việt ngoài trường hợp là danh từ, có nghĩa là *sự ham thích ra*, còn có thể làm động từ chỉ hoạt động tâm lí (Hoàng Phê xếp *hứng thú* vào loại tính từ), nghĩa là *cảm thấy hào hứng, thích thú* [4, tr. 756], chẳng hạn như hai trường hợp sau đây, một trường hợp *hứng thú* là danh từ, một trường hợp là động từ chỉ hoạt động tâm lí.

(3) Cái công việc ông làm đây không ngoài nghĩa cơm áo, chẳng hứng thú gì? (Kim Lân)

(4) Danh hài Xuân Hinh đã gây được hứng thú cho người xem các tiểu phẩm chèo do anh thủ vai chính.

Từ *đặc sắc* trong tiếng Việt là tính từ, có nghĩa là *có những nét riêng, tốt, đẹp hơn hẳn mức bình thường* [4, tr. 484]. Ví dụ:

(5) Chúng tôi chọn những tiết mục đặc sắc nhất để tham gia hội diễn toàn quốc.

Tuy quan điểm về từ loại có thể có những điểm khác nhau, nhưng các từ trên đây với tư cách là từ Việt gốc Hán trong tiếng Việt đều có sự khác biệt hoàn toàn hoặc khác biệt một phần so với từ tương ứng nguyên dạng của nó trong tiếng Hán. Trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc, do chuyên di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích, người Việt Nam thường không nhận ra từ loại danh từ của ba từ nguyên dạng trong tiếng Hán mà đánh đồng từ loại của chúng trong từ tương ứng của tiếng Việt, dẫn tới những lỗi sai khi chuyển dịch sang tiếng Hán, chẳng hạn như 很兴趣 (rất hứng thú), 很心得 (rất tâm đắc), 非常特色 (vô cùng đặc sắc)...

Từ 到底 *đáo để* trong tiếng Hán là động từ, nghĩa là “*đến cuối cùng*”, chẳng hạn như:

(6) 不干就算了, 要是干就要干到底 Không làm thì thôi, nếu làm thì làm đến cùng

Ngoài ra, 到底 còn làm phó từ, biểu thị ý nghĩa sau rất nhiều biến động, cuối cùng vẫn đạt được kết quả hoặc mục đích đề ra. Chẳng hạn như:

(7) 经过艰苦的日子, 试验到底已经获得了成功 (Trải qua chuỗi ngày gian khổ, thí nghiệm cuối cùng đã thành công).

到底 còn thường dùng trong câu hỏi, biểu thị ý nghĩa người hỏi muốn tìm tòi để có được kết quả cuối cùng, thực chất, tương đương với “rót cuộc/ rút cục” trong tiếng Việt, chẳng hạn như

(8) 你跟王经理到底是什么关系 (Cô và giám đốc Vương rốt cuộc là có quan hệ gì?)

Tuy nhiên, trong tiếng Việt, đáo để có thể làm tính từ, biểu thị sự “quá quắt trong ứng xử, không chịu thua kém, nhường nhịn bất cứ ai” [4, tr. 479]. Ví dụ:

(9) Đưa mười sáu, đưa mười bốn, mà chanh chua đáo để như hai mụ nạ dòng (Ma Văn Kháng).

3.2. Biến đổi về trật tự các từ tố

Một điều đáng lưu ý là sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, một số từ tiếng Hán đã thay đổi về trật tự giữa các từ tố. Điều đó có thể là do trong quá trình sử dụng, người Việt đã tự tạo ra điểm khác biệt đó. Có thể dẫn ra một số ví dụ như *trưởng thành*, *phúc đáp*, *phấn chấn*, *vận mệnh*, *náo nhiệt*, *tráng kiện*... trong tiếng Việt và các từ tương ứng *成长 thành trưởng*, *答复 đáp phúc*, *振奋 chấn phấn*, *命运 mệnh vận*, *热闹 nhiệt náo*, *健壮 kiện tráng* trong tiếng Hán để minh họa. Sự khác biệt về trật tự các từ tố trong những từ này trong hai ngôn ngữ cũng thường gây nên lỗi sử dụng của người Việt Nam khi lần đầu sử dụng hoặc chuyển dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hán. Tuy nhiên, nếu chuyển dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, thói quen ngôn ngữ sẽ khiến người Việt Nam dễ dàng nhận biết và chuyển đổi trật tự cho phù hợp với cách biểu đạt của tiếng Việt. Ví dụ:

(10) 经双方协商达成一致以后, 现答复如下 (Sau khi hai bên bàn bạc đi đến nhất trí, nay xin phúc đáp/ trả lời như sau).

Riêng từ *命运 mệnh vận* sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, không những trật tự hai từ tố thay đổi mà nghĩa của từ cũng có thay đổi. Từ *命运 mệnh vận* trong tiếng Hán có hai nghĩa: một là chỉ sự sống chết, giàu nghèo và tất cả những cảnh ngộ của con người trong cuộc đời; hai là xu hướng phát triển và biến đổi của con người hoặc sự vật [9, tr. 778]. Ví dụ:

(11) 我们完全有能力把握自己的命运 (Chúng ta hoàn toàn có năng lực nắm bắt vận mệnh của chính mình).

Trong ví dụ trên, *命运 mệnh vận* trong tiếng Hán tương đương với *vận mệnh* trong tiếng Việt. Song, trong diễn đạt nói, từ *命运 mệnh vận* còn được tồn tại dưới dạng tắt *命 mệnh*, tương ứng với *số phận*, *số*, *số kiếp*... trong tiếng Việt và mang sắc thái tôn giáo, mê tín nhất định. Đồng thời, *命运 mệnh vận* có khi tương đương với *thân phận* trong tiếng Việt, nhưng *身份 thân phận* trong tiếng Hán lại tương đương với *vị thế*, *tư cách*... trong tiếng Việt. Ví dụ:

(12) 作者同情于封建社会妇女们的悲惨命运 (Tác giả thông cảm với thân phận/ số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến).

Từ *thân phận* trong câu ca dao Việt Nam *Thương thay thân phận con rùa, trên đình đội hạc dưới chùa đội bia* chỉ có thể tương đương đương với *命运 mệnh vận* (thân phận/ số kiếp), không tương đương với *身份 thân phận* trong tiếng Hán.

Ngoài ra, một số từ trong tiếng Hán trật tự giữa các từ tố là cố định, chẳng hạn như *享受 hưởng thụ*, sau khi du nhập vào tiếng Việt, trật tự hai từ tố trở nên linh hoạt, vừa có thể là *hưởng thụ*, vừa có thể là *thụ hưởng*, tuy nhiên, sắc thái và tần số sử dụng của hai từ có khác nhau. Từ *thụ hưởng* ít dùng hơn.

3.3. Biến đổi về nghĩa

Sự biến đổi về nghĩa của những từ Việt gốc Hán so với nghĩa của từ nguyên gốc tương ứng trong tiếng Hán có thể chia làm hai trường hợp: một là thay đổi một phần sắc thái nghĩa hoặc có phát sinh nghĩa mới, hoặc thu hẹp nghĩa, hai là thay đổi hoàn toàn về nghĩa.

Trường hợp thay đổi một phần về nghĩa, chẳng hạn như từ 结果 *kết quả* trong tiếng Hán khi làm danh từ có nghĩa là trong một giai đoạn nhất định, đã có được trạng thái cuối cùng mà sự phát triển của sự vật cần đạt được. Điều đáng chú ý là từ 结果 trong tiếng Hán ngoài trường hợp tương đương với *kết quả* trong tiếng Việt ra, còn có nghĩa tiêu cực, tương đương với *hậu quả, kết cục* trong tiếng Việt. Chẳng hạn:

(13) 这是我们双方都不想见到的结果 (Đó là hậu quả/ kết cục mà hai bên chúng ta đều không muốn chứng kiến).

(14) 雨连续下了三天三夜, 结果大街小巷都淹在水里了 (Mưa liên miên suốt ba ngày ba đêm, kết cục là các phố lớn ngõ nhỏ đều chìm trong nước).

Ngoài ra, 结果 trong tiếng Hán còn có nghĩa là giết chết người. Chẳng hạn như:

(15) 听说今天结果的一个犯人便是夏家的孩子 (Nghe nói một phạm nhân bị kết liễu hôm nay chính là con nhà họ Hạ) (药/Thuốc - Lỗ Tấn). Trong câu này, 结果 *kết quả* tương đương với *giết/ kết liễu cuộc đời* trong tiếng Việt.

Từ *kết quả* trong tiếng Việt là danh từ, nghĩa là “cái đạt được, thu được trong một công việc hoặc một quá trình tiến triển của sự vật”, chẳng hạn như *việc làm không có kết quả*; còn có nghĩa là “cái do một hay nhiều hiện tượng khác [gọi là nguyên nhân] gây ra, tạo ra, trong quan hệ với những hiện tượng ấy”, chẳng hạn như *quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả* [4, tr.775]. Tuy nhiên, trường hợp *kết quả học tập* trong tiếng Hán lại dùng 成绩 *thành tích* (学习成绩: kết quả học tập), thậm chí *bảng điểm học tập* có thể biểu đạt bằng 学习成绩单/ 学习成绩表 *học tập thành tích đơn/ học tập thành tích biểu*. Từ *thành tích* trong tiếng Việt thường dùng để chỉ kết quả thu được là tốt, hơn hẳn người khác.

Từ 部门 *bộ môn* trong tiếng Hán có nghĩa là *bộ phận hoặc đơn vị tổ hợp thành một chỉnh thể nào đó*, như 工业部门, 财经部门, 出版部门, tương đương với *ngành công nghiệp, ngành tài chính kinh tế, ngành xuất bản*. Trong khi đó, từ *bộ môn* trong tiếng Việt về cơ bản cũng có nghĩa là *bộ phận hợp thành chỉnh thể*, nhưng thường dùng trong phạm vi chỉ một đơn vị hoặc chuyên ngành thuộc hệ thống giáo dục, chẳng hạn như *bộ môn tiếng Anh trường Cao đẳng nghề, Bộ môn Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội*, đều dùng để chỉ đơn vị trực thuộc trường, nhỏ hơn cấp khoa. Những từ này tương đương với 科研小组 *khoa nghiên cứu tổ* trong tiếng Hán. Đôi khi, trong một ngữ cảnh cụ thể, chẳng hạn như, *hội học ở đại học Ngoại ngữ, chúng tôi có cơ hội học (bộ) môn Nhạc*, trường hợp này, *môn/ bộ môn Nhạc* tương đương với 音乐课 *âm nhạc khóa* trong tiếng Hán. Tuy nhiên, người Việt Nam thường mắc lỗi do chịu sự chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt sang ngôn ngữ đích, chuyển dịch cụm từ *bộ môn Nhạc* thành 音乐部门 hoặc 音乐门.

Từ 造成 *tạo thành* trong tiếng Hán tuy có nghĩa là *cấu thành, hình thành*, song ngoài trường hợp nghĩa trung tính như trong trường hợp 造成一种假想 (*hình thành nên một giả tưởng*) ra, phần lớn thường kết hợp với tân ngữ biểu thị nghĩa tiêu cực, chẳng hạn như 造成矛盾 *tạo thành mâu thuẫn* (*gây ra/ dẫn tới mâu thuẫn*), 造成损失 *tạo thành tổn thất* (*gây ra/ dẫn tới tổn thất/ thiệt hại*). Như vậy, từ 造成 *tạo thành* trong tiếng Hán sẽ tương đương với *gây ra, dẫn tới...* trong tiếng Việt.

Từ 答应 *đáp ứng* trong tiếng Hán vốn nghĩa là *bằng lòng, đồng ý*. Chẳng hạn như:

(16) 周末妈妈带我回老家探望爷爷奶奶, 您答应吗? (Cuối tuần, mẹ đưa con về quê thăm ông bà nội, mẹ đồng ý không?)

Tuy nhiên, từ 答应 *đáp ứng* trong tiếng Việt lại có nghĩa là *đáp lại đúng theo như đòi hỏi, yêu cầu* [4, tr. 481], chẳng hạn như câu:

(17) Học sinh bây giờ đòi hỏi chất lượng giảng dạy cao lắm, mình không thường xuyên học hỏi không đáp ứng được đâu (Nguyễn Thị Ngọc Tú).

Trong ví dụ trên, từ *đáp ứng* tương đương với 满足 *mãn túc* mà không tương ứng với trong 答应 *đáp ứng* trong tiếng Hán. Mặt khác, từ 满足 *mãn túc* trong tiếng Hán lại tương đương với *đáp ứng* hoặc *thỏa mãn* trong tiếng Việt.

Ngoài những từ tiêu biểu kể trên, còn phải kể đến hàng loạt các từ khác cũng có sự khác biệt lớn về nghĩa giữa từ Việt gốc Hán trong tiếng Việt so với từ tương ứng trong tiếng Hán, chẳng hạn như 顺便 *thuận tiện* trong tiếng Hán có nghĩa là “nhân cơ hội làm một việc chủ yếu nào đó, làm luôn một việc khác mà không ảnh hưởng đến việc chủ yếu”, tương đương với *nhân tiện, tiện thể* trong tiếng Việt. Từ 家长 *gia trưởng* trong tiếng Hán dùng để chỉ các bậc cha mẹ, bề trên, tương đương với *phụ huynh* trong tiếng Việt. Các bậc *phụ huynh, hợp phụ huynh học sinh* trong tiếng Việt tương đương với 各位家长 *các vị gia trưởng, 家长会议 gia trưởng hội nghị* trong tiếng Hán. Một số từ Hán Việt trong tiếng Việt không trùng lặp hoàn toàn về cách sử dụng mà có sự chênh lệch một chút về từ tổ tạo thành. Chẳng hạn như 传情 *truyền tình* trong tiếng Hán tương đương với *truyền cảm* trong tiếng Việt, nhưng trong tiếng Hán 传感 lại có nghĩa là truyền cảm giác mang tính chất vật lý học, chẳng hạn như công nghệ truyền cảm giác (传感技术) qua thể khí, thể lỏng, nhiệt độ... Ngược lại, truyền cảm trong tiếng Việt lại có nghĩa là âm thanh có tính tiết tấu, dễ lan tỏa cảm xúc tinh thần, gây tâm lý xúc động cho người nghe, ví dụ như *giọng đọc của Tuyết Mai, Kim Tuyến xưa trên đài truyền thanh và truyền hình rất truyền cảm*. Từ 朗读 *lãng độc* thường dùng trong yêu cầu đối với sinh viên thực hiện bài tập 请朗读下文然后回答问题 nên hiểu nghĩa là đọc diễn cảm mới chính xác. Một số người hiểu là “đọc to”, chúng tôi cho rằng không hợp lý, bởi lẽ nếu cho là đọc to thì học sinh đọc càng to càng đúng yêu cầu. Trên thực tế, trong phòng thi vẫn đáp, âm thanh phát ra không cần quá to mà đủ nghe là chuẩn, nhưng phải biểu đạt đúng sắc thái tình cảm của câu văn, nhất là ngữ điệu, ngữ khí mới là chuẩn cần đạt được. Từ *sức cảm hóa* trong tiếng Việt tương đương với 感染力 *cảm nhiễm lực* trong tiếng Hán và *cảm nhiễm* trong tiếng Việt lại thuộc thuật ngữ y học nói về bệnh truyền nhiễm, dễ lây lan.

4. Hệ quả sư phạm

Từ những phân tích trên đây có thể thấy, người Việt Nam học tiếng Trung Quốc do không phân biệt được sự khác nhau giữa từ Việt gốc Hán và từ tương ứng trong tiếng Trung, dẫn tới việc đồng nhất về nghĩa và cách dùng của từ Hán Việt trong hai ngôn ngữ dẫn đến lỗi. Qua thực tế giảng dạy và khảo sát, chúng tôi thấy có tới trên 60% sinh viên giai đoạn cuối sơ cấp và đầu trung cấp nhầm lẫn từ loại của các từ 特色 *đặc sắc, 心得 tâm đắc* dẫn tới các cách biểu đạt như 很特色, 很心得. Riêng từ 兴趣 *hứng thú* do xuất hiện nhiều, lại được thường xuyên luyện tập và chỉnh sửa, lỗi sai do nhầm lẫn từ loại của từ này tương đối thấp, chỉ khoảng 12%, tuy nhiên lại xuất hiện lỗi mới là thừa động từ, nhiều em dùng 有兴趣 hoặc chọn nhầm làm đáp án đúng cho cách biểu đạt *A có hứng thú/ hứng thú với B*. Những lỗi về giữ nguyên trật tự từ của từ Việt gốc Hán trong tiếng Việt để dịch những từ tương đương trong tiếng Hán như 长成过程 *trưởng thành quá trình* mà dạng đúng phải là 成长过程, hay như 复答我们 *phức đáp ngã môn* dạng đúng phải là 答复我们, 奋振起来 *phấn chấn khởi lai* dạng đúng phải là 振奋起来 cũng là những lỗi thường gặp với những người lần đầu sử dụng. Tuy nhiên, những trường hợp này sau khi người học được tiếp xúc với cách biểu đạt tương ứng trong văn bản tiếng Trung hoặc được giáo viên nhắc nhở sẽ hầu như không mắc lần thứ hai. Lỗi do không nắm được sự khác biệt ở chỗ một từ tổ của từ thay đổi trong các trường hợp như *đọc rất truyền cảm, tiết mục văn nghệ này có sức cảm hóa,...* nên không chuyển hóa được thành 读得很传情 và 这个节目具有感染力, mà vẫn chuyển dịch thành 读得很传感 và 这个文艺节目具有感化力 cũng là những trường hợp thường xảy ra. Mặt khác, người học ở giai đoạn đầu do vốn từ có hạn nhưng lại muốn biểu đạt những câu từ phức tạp hơn nên thường mô phỏng từ Hán Việt tự tạo trong tiếng Việt để phiên chuyển thành những từ tương đương nhưng không có trong tiếng Hán hiện đại, chẳng hạn như hội đồng (会同), bảo vệ luận văn (保卫论文), nhà báo (报家) ... Những từ này trong tiếng Hán hiện đại lần lượt là 委员会, 论文答辩, 记者, đều

phải trải qua tiếp xúc thực tế hoặc qua giáo trình mới tích lũy được, không thể suy luận từ tiếng Việt tự tạo mà phiên chuyển thành từ tiếng Hán tương đương. Ngoài ra, lỗi sai do nhầm lẫn khi sử dụng các từ 身份 *thân phận* và 命运 *mệnh vận* trong tiếng Hán với *thân phận*, *vị thế*, *vận mệnh*, *số kiếp*... trong tiếng Việt cũng khá phổ biến không chỉ với biểu đạt của người học mà còn xảy ra với người sử dụng trong thực tế giao tiếp chính thống.

Để khắc phục những lỗi kể trên, trong quá trình dạy học, giáo viên cần cung cấp cho người học cách đọc Hán Việt của mỗi từ, đồng thời lưu ý nghĩa gốc của từ, rồi từ nghĩa gốc phát triển sang các nghĩa phái sinh, thông qua phương thức liên tưởng, góp phần bồi dưỡng năng lực tư duy. Giáo viên cần đặc biệt chú ý giúp người học phân biệt sự khác nhau giữa từ Việt gốc Hán so với từ tương ứng trong tiếng Hán cả về từ loại và nghĩa, cũng như những từ gần nghĩa trong bản thân ngôn ngữ đích, thông qua biện pháp so sánh đối chiếu. Mặt khác cần nhắc nhở người học ở giai đoạn sơ cấp không nên tự suy luận từ tiếng Hán trên cơ sở từ Hán Việt tự tạo, giúp người học nắm được đặc điểm của từ vựng tiếng Việt trong quan hệ với tiếng Hán. Chỉ có thể trên nền tảng so sánh đối chiếu, làm rõ những điểm giống và khác nhau giữa từ Hán Việt và từ tương đương trong tiếng Hán, người học mới tránh được lỗi do sự chuyển di của tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích, từ đó hiểu và sử dụng đúng từ vựng tiếng Hán, đồng thời hiểu sâu hơn vốn từ vựng tiếng Việt.

5. Kết luận

Từ Việt gốc Hán là một bộ phận hợp thành quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Ngoài từ Việt gốc Hán ra, trong tiếng Việt còn có một lớp từ được người Việt Nam tạo ra trên cơ sở các yếu tố Hán Việt có sẵn. Điều đó khiến cho từ vựng tiếng Việt trở nên phức tạp hơn. Trong đó, từ Hán Việt được coi là “con dao hai lưỡi” bởi lẽ nó vừa là “cầu nối” giữa tiếng Việt và tiếng Trung Quốc, giúp cho người học dễ dàng nắm bắt những từ được mượn toàn bộ cả từ loại và nghĩa, không có thay đổi nào, đồng thời họ cũng gặp nhiều trở ngại khi học những từ có sự thay đổi về từ loại và nghĩa, trong đó từ thay đổi về nghĩa chiếm tỉ lệ lớn. Để nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Hán, trước hết là từ vựng, nhất là những từ ngữ đã được du nhập vào tiếng Việt và trở thành từ Hán Việt, giáo viên cần áp dụng thành quả đối chiếu ngôn ngữ để gợi mở cho người học nắm được những điểm giống và khác nhau giữa chúng, đồng thời, trong quá trình giảng dạy từ mới, cần chú trọng giới thiệu cách đọc Hán Việt tương ứng với âm đọc tiếng phổ thông Trung Quốc cho sinh viên, nhằm tránh được lỗi do sự chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt với tư cách là tiếng mẹ đẻ sang tiếng Trung Quốc với tư cách là ngôn ngữ đích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2005.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1998.
3. Nguyễn Văn Khang, *Từ Hán Việt và vấn đề dạy - học từ Hán Việt trong nhà trường phổ thông*, Ngôn ngữ, Số 1, 1994.
4. Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2020.
5. La Văn Thanh, *Nghiên cứu đặc điểm các tổ hợp song tiết Hán Việt (có đối chiếu với tiếng Hán)*, Tóm tắt Luận án tiến sĩ ĐH KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội, 2010.
6. Phạm Hùng Việt cùng nhóm tác giả, *Từ ngữ Hán Việt tiếp nhận & sáng tạo*, Nxb Khoa học xã hội, 2018.
7. Huỳnh Thanh Xuân, *Từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
8. Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, 2003.

Tiếng Trung Quốc

9. 李葆嘉、唐志超, *现代汉语规范词典*, 吉林大学出版社, 2001。